

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 37/2020/DS-ST

Ngày 31/12/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Anh Tài;
2. Ông Nguyễn Xuân Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST-DS ngày 10/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Xuân D, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Uyên T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 3, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân D trình bày:

Vào ngày 15/9/2018 tôi cho chị Trần Uyên T vay 110.000.000đ để đảo hạn Ngân hàng, thời hạn vay là 01 tuần. Hết thời hạn 01 tuần nhưng chị T không trả mà yêu cầu được kéo dài thời hạn vay, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Từ khi vay cho đến nay chị T chỉ trả cho tôi 10.000.000đ tiền lãi vào ngày 19/8/2019. Nhiều lần tôi yêu cầu chị T trả tiền gốc nhưng chị T cứ liên tục hẹn mà không trả. Do vậy tôi yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết buộc chị T phải trả cho tôi số tiền gốc còn nợ là 110.000.000đ, tôi không yêu cầu chị T phải trả lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Uyên T trình bày:

Vào năm 2018 tôi có vay của chị D 150.000.000đ, hai bên thỏa thuận tiền lãi mỗi tháng tôi phải trả cho chị D là 4.500.000đ. Tôi đã trả đủ tiền lãi cho chị D và đến ngày 15/9/2018 thì tôi đã trả cho chị D 40.000.000đ tiền gốc nên số tiền nợ lại là 110.000.000đ. Chị D yêu cầu tôi viết giấy mượn tiền có nội dung tôi có mượn chị D 110.000.000đ, thời hạn trả là 01 tuần. Trong giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng các bên thỏa thuận với nhau lãi suất là 3%/tháng. Đến ngày 02/3/2019 tôi có trả cho chị D 5.000.000đ tiền lãi. Đến ngày 12/8/2019 chị D viết giấy tính lãi cho tôi, theo nội dung giấy thì chị D tính tiền lãi đến tháng 8/2019 là 36.850.000đ, thời điểm này tôi trả tiền lãi cho chị D 10.000.000đ. Do tôi bán hàng nên chị D lấy mỹ phẩm, túi xách của tôi để trừ vào tiền lãi, số tiền này cụ thể bao nhiêu thì tôi không tính được. Các giấy vay tiền vào thời điểm trước năm 2018 thì tôi không giữ, ngoài lần trả lãi 10.000.000đ vào ngày 12/8/2019 thì các lần trả lãi tôi chỉ đưa cho chị D chứ các bên không có viết giấy tờ gì nên không thể giao nộp cho Tòa án được. Tính đến nay tôi thừa nhận còn nợ chị D tiền gốc 110.000.000đ. Hiện nay tôi không có khả năng trả ngay số tiền còn nợ, do vậy tôi yêu cầu từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 trả 50.000.000đ; từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2021 trả hết số tiền còn nợ là 60.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Trần Uyên T, địa chỉ: Tổ 3, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Các bên xác lập giao dịch sau ngày 01/01/2017 nên pháp luật về nội dung được áp dụng để giải quyết là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn chị T cho rằng vào đầu năm 2018 chị vay của chị D 150.000.000đ đến ngày 15/9/2018 trả 40.000.000đ tiền gốc và đã trả đủ tiền lãi theo mức lãi suất 3%/tháng. Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn không đưa ra chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên cần xác định thời điểm vay theo “Giấy nhận nợ” do nguyên đơn cung cấp là ngày 15/9/2018, số tiền vay là 110.000.000đ, thời hạn vay một tuần. “Giấy nhận nợ” không ghi lãi suất nhưng tại phiên tòa các bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Do vậy cần xác định thỏa thuận của các bên là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Đã quá thời hạn trả nợ mà chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên chị D khởi kiện là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về lãi suất và tiền lãi đã trả: Chị T trình bày vào ngày 02/3/2019 chị T trả cho chị D 5.000.000đ tiền lãi, ngày 12/8/2019 chị T trả cho chị D 10.000.000đ tiền lãi, sau đó chị T có bán hàng cho chị D và số tiền hàng này trừ

vào số tiền lãi. Tuy nhiên chị D chỉ thừa nhận đã nhận của chị T 10.000.000đ tiền lãi, chị T không cung cấp được chứng cứ gì về việc đã trả cho chị D 5.000.000đ tiền lãi vào ngày 02/3/2019 và số tiền quy ra từ hàng hóa mà chị T bán cho chị D để trừ lãi. Do vậy chỉ có căn cứ xác định từ ngày 15/9/2018 đến ngày 12/8/2019 chị T đã trả cho chị D 10.000.000đ tiền lãi trên số tiền vay 110.000.000đ. Các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự (20%/năm), tuy nhiên tiền lãi thực tế chị T đã trả cho chị D là 10.000.000đ, là đã trả không vượt quá theo quy định của Bộ luật Dân sự nên không tính để trừ vào số tiền gốc.

[5] Về số tiền còn nợ và trách nhiệm trả nợ: Chị D và chị T đều thừa nhận số tiền chị T còn nợ và có trách nhiệm trả cho chị D là 110.000.000đ.

[6] Về thời hạn trả và phương thức trả: Chị T yêu cầu trả số tiền còn nợ thành 02 lần, lần thứ nhất từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 trả 50.000.000đ; lần thứ hai từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2021 trả hết số tiền còn nợ là 60.000.000đ. Yêu cầu của chị T không được chị D chấp nhận do vậy cần buộc chị T phải trả cho chị D một lần số tiền còn nợ là 110.000.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn chị Trần Uyên T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là $110.000.000đ \times 5\% = 5.500.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chị Trần Uyên T phải trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân D số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bị đơn chị Trần Uyên T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị Xuân D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004527 ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 31/12/2020.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo